



18. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH SINH HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

- | | |
|---|--|
| 18.1. Thực vật học (Botany) | 18.15. Sinh học thực phẩm (Food Biology) |
| 18.2. Động vật học (Zoology) | 18.16. Sinh học phân tử (Molecular Biology) |
| 18.3. Ký sinh trùng học (Parasitology) | 18.17. Nhân chủng học (Anthropology) |
| 18.4. Côn trùng học (Entomology) | 18.18. Công nghệ sinh học (Biotechnology) |
| 18.5. Sinh thái học (Ecology) | 18.19. Sinh học đất (Soil Biology) |
| 18.6. Vi sinh vật học (Microbiology) | 18.20. Tin sinh học (Bioinformatics) |
| 18.7. Sinh lý người và động vật (Human & Animal Physiology) | 18.21. Sinh học bảo tồn (Conservation Biology) |
| 18.8. Sinh lý thực vật (Plant Physiology) | 18.22. Sinh nông học (Agrobiology) |
| 18.9. Hóa sinh học (Biochemistry) | 18.23. Sinh y học (Medical Biology) |
| 18.10. Lý sinh học (Biophysics) | 18.24. Sinh dược học (Pharmaceutical Biology) |
| 18.11. Di truyền học (Genetics) | |
| 18.12. Tế bào, mô, phôi (Cytology, Hystology & Embryology) | |
| 18.13. Thủy sinh vật học (Hydrobiology) | |
| 18.14. Sinh học môi trường (Environmental Biology) | |

b) Danh mục các tạp chí được tính điểm:

b.1. Tạp chí quốc tế, Báo cáo khoa học

TT	Tên tạp chí/Báo cáo khoa học	Loại	Điểm
1.	Các tạp chí quốc tế thuộc nhóm ½ đầu của Danh mục Q1 (Theo phân loại của Scimago Journal Ranking), có IF $\geq$ 2, có 20 trích dẫn trở lên (không tính tự trích dẫn). Các trường hợp đặc biệt khác do HĐ quyết định.	SCIE, Scopus	0 – 3,0
2.	Các tạp chí quốc tế thuộc nhóm Q1, Q2 (Theo phân loại của Scimago Journal Ranking)	SCIE, Scopus	0 – 2,0
3.	Các tạp chí quốc tế thuộc nhóm Q3, Q4 (Theo phân loại của Scimago Journal Ranking)	SCIE, Scopus	0 – 1,5
4.	Các tạp chí quốc tế khác (Do HĐGS ngành Sinh học xem xét cụ thể từng trường hợp)	Tạp chí	0 – 1,0 Online 0 – 0,75 Không online
5.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.	Kỷ yếu	0 – 1,0
6.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	Kỷ yếu	0 – 0,5

b.2. Tạp chí trong nước

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
7.	Bảo vệ thực vật	2354-0710 (0868-2801)	Tạp chí	Viện Bảo vệ Thực vật	0 – 0,5
8.	Công nghệ Sinh học	1811-4989	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 1,0
9.	Di truyền học và ứng dụng	0866-8566	Tạp chí	Hội Di truyền học Việt Nam	0 – 0,5 trước 2021
10.	Dược liệu	1859-4735 (0868-3859)	Tạp chí	Viện Dược liệu, Bộ Y tế	0 – 0,5
11.	Vietnam Journal of Chemistry (Tên cũ: Hóa học)	2525-2321 e-2572-8288 Cũ: 0866-7144	Tạp chí ACI Scopus	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 0,5 trước 2023 0 – 1,5 từ 2024
12.	Journal of Science, Technology and Engineering	2525-2461	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,5 từ 2019 0 – 1,0 từ 2020
13.	Khoa học	1859-2333 e-2815-5599	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2025
14.	CTU Journal of Innovation and Sustainable Developmant (Cũ: Can Tho University Journal of Science)	2588-1418 e-2815-6412 Cũ: 2615-9422 e-2815-5602	Tạp chí ACI	Trường Đại học Cần Thơ	0 – 0,75 từ 2022 0 – 1,0 từ 2024
15.	Khoa học	2734-9322 e-2734-9594 (1859-3453 2734-9330 2734-9609)	Tạp chí	Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2021
16.	Khoa học-Journal of Science-Quy Nhon Univ	1859-0357	Tạp chí	Trường Đại học Quy Nhơn	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,5 từ 2022 0 – 0,75 từ 2025
17.	Khoa học	2354-1059 (0868-3719)	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020
18.	Khoa học: Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	2815-5637 (1859-2325)	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	0 – 0,25 từ 2016 đến hết 2020 0 – 0,25 từ 2025
19.	Khoa học	1859-3100	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5
20.	Khoa học	2354-1431	Tạp chí	Trường Đại học Tân Trào	0 – 0,25 từ 2021
21.	Khoa học	2354-1091	Tạp chí	Trường Đại học Tây Bắc	0 – 0,25 từ 2017
22.	Khoa học	1859-4611	Tạp chí	Trường Đại học Tây Nguyên	0 – 0,25 từ 2017

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HDGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

23.	Khoa học	1859-4433	Tạp chí	Trường Đại học Thủ Dầu Một	0 – 0,25 từ 2017
24.	Khoa học	1859-2228	Tạp chí	Trường Đại học Vinh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2025
25.	Khoa học và Công nghệ	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2025
26.	Khoa học (Tên cũ: Khoa học & Giáo dục)	1859-1612	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế	0 – 0,25 từ 2016
27.	Khoa học Công thương	3030-4113 e-3030-413X (0866-8132)	Tạp chí	Trường Đại học Công thương TP Hồ Chí Minh	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2025
28.	Khoa học Đại học Huế: Kỹ thuật và Công nghệ	2588-1175 e-2615-9732	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,25 từ 2020
29.	Khoa học Đại học Sài Gòn	1859-3208	Tạp chí	Trường Đại học Sài Gòn	0 – 0,25 0 từ 2019
30.	Khoa học Đất	2525-2216 (0868-3743)	Tạp chí	Hội Khoa học Đất Việt Nam	0 – 0,25 từ 2017
31.	Khoa học ĐH Đà Lạt	0866-787X	Tạp chí ACI	Trường Đại học Đà Lạt	0 – 0,5 từ 2019 0 – 0,75 từ 2021 0 – 1,0 từ 2024
32.	Khoa học ĐH Huế: Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2588-1191 e-2615-9708	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,5 từ 2021
33.	Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi	1859-476X	Tạp chí	Hội Chăn nuôi Việt Nam	0 – 0,25
34.	Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp	1859-1523 e-2615-949X	Tạp chí	Trường Đại học Nông Lâm TP HCM	0 – 0,5
35.	Khoa học Kỹ thuật Thú y	1859-4751	Tạp chí	Hội Thú y Việt Nam	0 – 0,25
36.	Khoa học Lâm nghiệp	1859-0373	Tạp chí	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	0 – 0,5
37.	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	1859-0004 e-2588-1299	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0 – 0,5
38.	Khoa học và Công nghệ	1859-4905	Tạp chí	Trường Đại học Duy Tân	0 – 0,25 từ 2019
39.	Khoa học và Công nghệ - TNU Journal of Science and Technology	2734-9098 e-2615-9562 (1859-2171)	Tạp chí ACI	Đại học Thái nguyên	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2016 0 – 1,0 từ 2021
40.	Khoa học và Công nghệ (tên cũ: Đại học Công nghiệp)	2525-2267	Tạp chí	Trường Đại học Công nghiệp TP HCM	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2025
41.	Khoa học và Công nghệ	2354-0842	Tạp chí	Trường ĐH Khoa học, Đại học Huế	0 – 0,25 từ 2019
42.	Khoa học và Công nghệ Biển	1859-3097	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2021 0 – 1,0 từ 2025

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HĐGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

43.	Khoa học và Công nghệ các trường đại học kỹ thuật - Engineering and Technology for Sustainable Development - Smart Systems and Devices	0868-3980 Từ 12/1996 2354-1083 Từ 3/2015 2734-9381 Từ 3/2021 2734-9373	Tạp chí	Trường ĐHBKHN; ĐH Đà Nẵng; Trường ĐH KTCN, ĐH Thái Nguyên; Trường ĐHBK, ĐHQG TP. HCM; Trường ĐH SPKT TP. HCM; Học viện Công nghệ BC-VT	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2025
44.	Khoa học và Công nghệ Nhiệt đới	0866-7535	Tạp chí	Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga, Bộ Quốc phòng	0 – 0,5 từ 2016 0 – 0,75 từ 2025
45.	Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam	1859-1558	Tạp chí	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	0 – 0,5
46.	Khoa học và Công nghệ Thủy sản	1859-2252	Tạp chí	Trường Đại học Nha Trang	0 – 0,5
47.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B)	p-1859-4794 e-2615-9929	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2017 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2024
48.	Khoa học ĐH Huế: Khoa học Tự nhiên (Journal of Science: Natural Science)	1859-1388 e-2615-9678	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2016 0 – 1,0 từ 2021
49.	Khoa học: Khoa học Y- Dược	2615-9309 e-2588-1132	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2025
50.	Kiểm nghiệm và An toàn thực phẩm	2615-9252 e-2134-9152	Tạp chí	Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh Thực phẩm Quốc gia	0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2024
51.	Môi trường	1859-042X	Tạp chí	Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT	0 – 0,25 từ 2017
52.	Nghiên cứu Y Dược học cổ truyền Việt Nam	1859-1752	Tạp chí	Bệnh viện Y học Cổ truyền Trung ương	0 – 0,25
53.	Y Dược học cổ truyền Việt Nam	2354-1334	Tạp chí	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	0 – 0,25
54.	Nghiên cứu Y học	2354-080X 0868-202X	Tạp chí	Trường Đại học Y Hà Nội	0 – 0,5
55.	Nông nghiệp và Môi trường (Tên cũ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tên cũ: Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp; Nông nghiệp và công nghiệp Thực phẩm, Lâm nghiệp, Thủy lợi, Kinh tế nông nghiệp)	3093-3082 1859-4581 (0866-7020)	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0 – 0,5
56.	Phân tích Hoá, Lý và Sinh học	0868-3224	Tạp chí	Hội KHKT Phân tích Hóa Lý Sinh học Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2025

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HĐGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

57.	Phát triển Khoa học – Công nghệ	1859-0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	0 – 1,0
58.	Phòng chống sốt rét và các bệnh ký sinh trùng	0868-3735	Tạp chí	Viên Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương	0 – 0,5 trước 2021
59.	Rừng và Môi trường	1859-1248	Tạp chí	Hội KHKT Lâm nghiệp Việt Nam	0 – 0,25 trước 2021 0 – 0,25 từ 2025
60.	Academia Journal of Biology (Tên cũ: Sinh học)	2615-9023 e-2815-5920 Cũ 0866-7160	Tạp chí ACI	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 1,0 0 – 1,25 từ 2023 0 – 1,0 từ 2025
61.	Sinh lý học Việt Nam	1859-2376	Tạp chí	Hội Sinh lý học Việt Nam	0 – 0,5
62.	Tài nguyên và Môi trường (Nhập với Tạp chí Nông nghiệp và PTNT)	1859-1477	Tạp chí	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 – 0,25 tính đến 01/5/2025
63.	Vietnam Journal of Science and Technology (Tên cũ: Khoa học và Công nghệ)	2525-2518-E e-2815-5874 Cũ 0866-708X	Tạp chí ACI, Scopus	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 1,0 0 – 1,25 từ 2020 0 – 1,5 từ 2024
64.	Khoa học - VNU Journal of Science: Khoa học Tự nhiên và Công nghệ (Cũ: Tạp chí Khoa học)	p- 2615-9317 e-2588-1140 (0866-8612)	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 1,0
65.	Y Dược học (từ năm 2020) (gồm TC Dược học 0866-7861 và TC Y học thực hành 1859-1663)	2734-9209	Tạp chí	Bộ Y tế	0 – 0,5
66.	Y học TP. HCM	1859-1779	Tạp chí	Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5
67.	Y học Việt Nam	1859-1868	Tạp chí	Tổng hội Y học Việt Nam	0 – 0,25
68.	Khoa học Đại học Đồng Tháp - Dong Thap University Journal of Science	0866-7675	Tạp chí	Trường Đại học Đồng Tháp	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2025
69.	Khoa học & Công nghệ Nông nghiệp	2588-1256	Tạp chí	Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024
70.	Khoa học và Công nghệ	1859-3968	Tạp chí	Trường Đại học Hùng Vương	0 – 0,25 từ 2023
71.	Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp	1859-3828 2615-9368	Tạp chí	Trường Đại học Lâm nghiệp	0 – 0,25 từ 2023
72.	Phát triển Khoa học và Công nghệ: Kỹ thuật và Công nghệ	2615-9872	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5 từ 2023 0 – 0,75 từ 2025
73.	Phát triển Khoa học & Công nghệ: Khoa học Trái đất & Môi trường	2588-1078	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2023

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HĐGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

74.	Phát triển Khoa học & Công nghệ: Khoa học Tự nhiên	2588-106X	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5 từ 2023 0 – 0,75 từ 2025
75.	Khoa học và Công nghệ	2615-9015	Tạp chí	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	0 – 0,25 từ 2024
76.	Khoa học và Công nghệ	2734-973X	Tạp chí	Trường Đại học Bạc Liêu	0 – 0,25 từ 2025
77.	Khoa học và Công nghệ Cần Thơ	3030-4148	Tạp chí	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ	0 – 0,25 từ 2025
78.	Khoa học Đại học Khánh Hòa	2588-1353	Tạp chí	Trường Đại học Khánh Hòa	0 – 0,25 từ 2025
79.	Khoa học	p-2815-6072 e-2815-6080	Tạp chí	Trường Đại học Trà Vinh	0 – 0,25 từ 2025
80.	Vietnam Journal of Earth Sciences	2615-9783 e-2815-5890	Tạp chí Scopus	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 0,5 trước 2023 0 – 1,5 từ 2024

Ghi chú: Nội dung bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp.

c) Nhà xuất bản có uy tín:

- Các nhà xuất bản quốc gia uy tín: Khoa học và Kỹ thuật; Giáo dục Việt Nam; Y học; Nông nghiệp; Khoa học Tự nhiên và Công nghệ; ĐH Quốc gia Hà Nội; ĐH Quốc gia TpHCM; ĐH Đà Nẵng; ĐH Huế; ĐH Thái Nguyên; ĐH Sư phạm; Học viện Nông nghiệp. Các nhà xuất bản khác do HĐGS ngành Sinh học xác định cụ thể. Không tính các NXB địa phương.

- Nhà xuất bản quốc tế có uy tín trên thế giới: HĐGS ngành Sinh học xem xét và quyết định từng trường hợp cụ thể căn cứ tiêu chuẩn NXB có uy tín theo Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg.